TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - ĐỒNG NAI
TỈNH ĐỒNG NAI
Bản án số: **18**/2025/DS-ST
Ngày: 29 - 08 - 2025
V/v *"T/c đòi lại tài sản"*.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vương Thị Dung;

2. Ông Nguyễn Chánh Bổn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Lượng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đông Nai, tỉnh Đông Nai** tham gia phiên toà:* Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

***

Hôm nay, ngày 29 tháng 08 năm 2025, tại Hội trường xét xử A, Tầng trệt - Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai mở phiên toà xét xử công khai vụ án thụ lý số: 91/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 04 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST- DS ngày 21 tháng 07 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 89/2025/QĐHPT - DS ngày 11 tháng 08 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu dân cư I, ấp P, xã Đ (Trước đây là ấp G, xã P, huyện Đ), tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Kim L (Tên gọi khác là Trần Thị L), sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ (Trước đây là ấp C, xã P, huyện Đ), tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Khu dân cư I, ấp P, xã Đ (Trước đây là ấp G, xã P, huyện Đ), tỉnh Đồng Nai.

- Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ (Trước đây là ấp C, xã P, huyện Đ), tỉnh Đồng Nai.

(Bà H và ông D có đơn xin vắng mặt, các đương

sự còn lại vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2024, bản tự khai và quá trình làm việc, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà có biết bà Trần Thị Kim L (Tên gọi khác là Trần Thị L) nên bà có thuê bà L đi chặt mía cho bà, việc thuê mướn này, hai bên không có lập giấy tờ mà chỉ thỏa thuận bằng miệng, bà L có ứng của bà trước số tiền 3.000.000 đồng từ năm 2012; khi ứng tiền hai bên không lập giấy tờ hay biên nhận tiền. Nhưng sau đó, bà L không đi làm, chặt mía nên bà và bà L đã thỏa thuận lập giấy ứng tính từ ngày 2/10/2012 đến ngày 03/3/2020, bà L đã ứng của bà số tiền là 3.000.000 đồng, xác nhận đến thời điểm ngày 03/3/2020, bà L còn nợ bà số tiền gốc, lãi là 11.700.000 đồng; hai bên có thỏa thuận đến cuối năm âm lịch 2020, bà L sẽ thanh toán cho bà. Sở dĩ bà L ký tên, lăn tay và ghi họ tên là *"Trần Thị L"*, không phải Trần Thị Kim L như trong giấy chứng minh nhân dân và hộ khẩu bà L đưa cho bà là do bà L có tên thường gọi (tên khác) là Trần Thị L. Sau đó đến tháng 2/2021, bà đã nhiều lần liên lạc, đến nhà nhắc nhở, yêu cầu bà L thanh toán số tiền 11.700.000 đồng nhưng bà L né tránh, không chịu thanh toán.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Kim L trả lại cho bà số tiền 11.700.000 đồng và không tính lãi. Bà chỉ yêu cầu bà L thanh toán số tiền trên, không yêu cầu chồng bà L là ông Nguyễn Tiến D thanh toán vì ông D không liên quan.

Bị đơn bà Trần Thị Kim L đã được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như xét xử nên không có lời khai, văn bản trình bày ý kiến trong vụ án.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày:

Ông là chồng của bà Trần Thị H trong vụ án, ông bà chung sống với nhau từ năm 1983 đến nay, không có làm thủ tục kết hôn. Còn bà Trần Thị Kim L thì ông không quen biết. Trong vụ án, việc vay tiền giữa vợ ông - bà Trần Thị H và bà Trần Thị Kim L, ông không biết, không liên quan, số tiền mà bà H cho bà L mượn là tiền riêng của bà H, không phải tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Trong vụ án, ông không có có yêu cầu độc lập hay yêu cầu ý kiến gì thêm và đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến D đã được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như xét xử nên không có lời khai, văn bản trình bày ý kiến trong vụ án.

Do các đương sự vắng mặt tại phiên toà, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân khu vực 7 – Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai tại phiên toà:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T chấp hành đúng, còn bị đơn bà Trần Thị Kim L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tiến D không chấp hành việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án. Về thời hiệu vẫn còn theo quy định. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tống đạt văn bản tố tụng, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà L về việc đòi lại tài sản theo giấy ứng tiền chặt mía, buộc bà L thanh toán cho bà H số tiền còn nợ 11.700.000 đồng;

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách đương sự, quan hệ pháp luật, thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện:

[1.1] Về thẩm quyền:

Bà Trần Thị H khởi kiện bà Trần Thị Kim L (Tên gọi khác là Trần Thị L), sinh năm 1964, địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện Đ (N là ấp P, xã Đ sau sát nhập), tỉnh Đồng Nai, yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ theo giấy ứng tiền chặt mía. Qua xác minh tại địa phương thể hiện: Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1964 có hộ khẩu thường trú tại: Ấp C, xã P, huyện Đ (N là ấp P, xã Đ sau sát nhập), tỉnh Đồng Nai; bà L không thường xuyên sinh sống tại địa phương (Bút lục 50). Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai (Trước đây là Tòa án nhân dân huyện Định Quán), tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Về tư cách đương sự:

Về tư cách đương sự: Căn cứ quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định: Bà Trần Thị H là nguyên đơn, bà Trần Thị Kim L là bị đơn và Tòa án đưa ông Phạm Văn T (Chồng bà H trong thời kỳ hôn nhân) và ông Nguyễn Tiến D (Chồng bà L trong thời kỳ hôn nhân), vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện:

Điều 429 của Bộ luật dân sự quy định: "*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa*

án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm".

Theo lời trình bày của bà H: Khi bà H và bà L lập giấy ứng tiền chặt mía, xác nhận đến thời điểm ngày 03/3/2020, bà L còn nợ bà số tiền gốc, lãi là 11.700.000 đồng; hai bên có thỏa thuận đến cuối năm âm lịch 2020, bà L sẽ thanh toán cho bà. Sau đó đến tháng 2/2021, bà đã nhiều lần liên lạc, đến nhà nhắc nhở, yêu cầu bà L thanh toán số tiền 11.700.000 đồng nhưng bà L né tránh, không chịu thanh toán. Đến ngày 04/12/2024, bà H khởi kiện bà L ra Tòa. Như vậy, tính đến thời điểm khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết đối với quan hệ "Hợp đồng vay tài sản" đã hết thời hiệu khởi kiện về loại tranh chấp này. Bà H khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán số tiền 11.700.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi. Vì vậy, căn cứ các Đều 149, 150, 357, 429 và 463 của Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTPngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp "Đòi lại tài sản", không phải tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Khoản 2 Điều 155 của Bộ luật dân sự quy định: "*Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.*"

Và điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *"Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất do người khác quản lý, chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện"*.

Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184, 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 149 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận; còn bị đơn bà Trần Thị Kim L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến D đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên toà nên căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trên.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Kim L trả lại số tiền 11.700.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi. Bà H chỉ yêu cầu bà L thanh toán số tiền trên, không yêu cầu chồng bà L là ông Nguyễn Tiến D thanh toán vì ông D không liên quan. Quá trình làm việc, nguyên đơn bà H đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ như: Giấy ứng tiền chặt mía bác H, chứng minh nhân dân và hộ khẩu của bà Trần Thị Kim L và đơn xin xác nhận đề ngày 27/5/2025, có xác nhận của trưởng khu dân cư 2 và trưởng ấp C tại xã P (trước sát nhập) xác nhận: Bà Trần Thị L và Trần Thị Kim L là một người, là vợ của ông Nguyễn Tiến D.

Tòa án đã tiến hành tống đạt (Niêm yết) giấy triệu tập, các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thị Kim L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến D đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa xét xử nhưng bà L, ông D vẫn vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến. Bà L, ông D đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình tại Tòa án.

Ngoài ra, Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng bà Lê Thị S, bà S trình bày: Bà làm chung với bà Trần Thị Kim L trong vụ án nên có biết bà L và biết bà Trần Thị Kim L tên theo chứng minh nhân dân và tên gọi là Trần Thị L trong vụ án là 01 người. Giống như bà L, bà cũng là người đi vay tiền bà Trần Thị H nên bà có biết bà Trần Thị H và biết bà L cũng đi vay tiền bà H nhưng việc vay mượn tiền cụ thể như thế nào về số tiền vay mượn, lãi suất, việc lập giấy vay tiền và giao nhận tiền giữa hai bên thì bà không biết, không có chứng kiến. Ngoài ra, bà không biết gì thêm về việc vay mượn tiền giữa các bên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà H xuất trình, cung cấp hợp lệ, phù hợp với phần trình bày của bà H cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Bà Trần Thị Kim L theo chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và bà Trần Thị L trong Giấy ứng tiền chặt mía bác H, do bà H cung cấp là một người, việc bà H còn nợ bà L số tiền gốc, lãi là 11.700.000 đồng là có thật và có hiệu lực pháp luật quy định tại các Điều 105, 116, 117, 119, 166 và 463 của Bộ luật dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà H đối với bà L về số tiền còn nợ có căn cứ nên chấp nhận, buộc L có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền còn nợ 11.700.000 đồng đồng.

Ngoài ra, bà H chỉ yêu cầu L phải thanh toán số tiền 11.700.000 đồng, không yêu cầu chồng bà L là ông Nguyễn Tiến D thanh toán vì bà chỉ cho bà L mượn tiền, không liên quan đến ông D. Ông D vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Xét thấy, tuy ông D và bà L là vợ chồng đang trong thời kỳ hôn nhân, số tiền bà L còn nợ bà H là 11.700.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân của bà L và ông D nhưng căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và cùng phần trình bày, thừa nhận của bà H trên, không có căn cứ, cơ sở xác định số tiền bà L còn nợ bà H là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bà L, ông D; số tiền bà L mượn, còn nợ bà H dùng để sử dụng vào nhu cầu thiết yếu hằng ngày của gia đình…vv. Do đó, bà H chỉ yêu cầu bà L thanh toán, không yêu cầu ông D phải liên đới, có nghĩa vụ thanh toán cùng bà L là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L phải chịu 585.000 đồng.

Về xử lý tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm: Bà L thuộc trường hợp được miễn theo quy định pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căc cứ các Điều 26, 35, 39, 40, 68, 69, 97, 147, 161, 169, 180, 184, 185, 227, 228, 235, 238, 244, 264, 266, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 105, 116, 117, 119, 149, 150, 166, 280, 351, 357, 429, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 28, 32, 37 và Điều 45 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Các Điều 11, 12, 18, 24 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị H đối với bà Trần Thị Kim L về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

1. Buộc bà Trần Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho Trần Thị H số tiền 11.700.000 đồng.

Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về thanh toán thì kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L phải nộp 585.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Tất cả các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Đồng Nai;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thành Đạt